

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 20/2024/DS-ST

Ngày: 16-5-2024

V/v: “Tranh chấp tài sản thuộc sở
hữu chung; yêu cầu hủy Giấy
chứng nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Quang Tùng

Bà Phùng Thị Hoài Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đạt Nguyễn - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2022/TLST-DS ngày 08/11/2022 về tranh chấp: “Tài sản thuộc sở hữu chung, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2024/QĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024, Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Dân sự số 230/TB-TA ngày 07 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm: 1956; cư trú tại số B, tổ H, khu phố V, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Luật sư Trương H, sinh năm 1964; địa chỉ số A, đường B, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Luật sư của Văn phòng L1 - Đoàn Luật sư tỉnh L; có mặt.

- **Bị đơn:** Bà Ngô Thị Bích N, sinh năm: 1954; cư trú tại số D, N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Nguyễn Bảo D, sinh năm: 1986; cư trú tại số C, đường H, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 6552, quyền số 05/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do

Văn phòng C chứng thực ngày 30/11/2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Huỳnh T1, sinh năm: 1958; địa chỉ: số C, đường H, Phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Luật sư của Văn phòng L2 - Đoàn Luật sư tỉnh L; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ: số B, đường T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Đặng Quang T2, là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch Ủy ban nhân dân);

+ Ông Võ Ngọc T3, là người đại diện theo ủy quyền; vắng mặt.

2. Ông Trần T4, sinh năm: 1951; cư trú tại tổ dân phố Q, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

3. Bà Trần Thị Ngọc M, sinh năm: 1955; cư trú tại thôn Đ, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

4. Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1959; cư trú tại số D, tổ dân phố Q, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

5. Ông Trần Văn D1, sinh năm: 1960; cư trú tại số I, đường P, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T5, bà M, bà Đ, ông D1: Ông Phạm Văn T6, sinh năm: 1965; cư trú tại số A, đường B, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 9656, quyền số 11/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng thực ngày 30/11/2022); có mặt.

6. Bà Trần Thị Hồng Á, sinh năm: 1986; cư trú tại hẻm C, đường C, Phường G, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên lạc: căn hộ A, lô C, chung cư B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7. Bà Trần Thị Bích N1, sinh năm: 1988; địa chỉ: căn hộ A, lô C, chung cư B, phường P, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

8. Bà Trần Thị Thu H1, sinh năm: 1994; cư trú tại số G, đường P, Phường I, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà Á, bà N1, bà H1: Ông Phạm Văn T6, sinh năm: 1965; cư trú tại số A, đường B, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 5636, quyền số 12/2023 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng thực ngày 09/12/2023); có mặt.

9. Ông Trần Ngọc M1, sinh năm: 1990; cư trú tại số D, tổ dân phố V, đường H,

thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

10. Bà Trần Thị L, sinh năm: 1965; cư trú tại số E, tổ dân phố V, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

11. Ông Trần Văn B, sinh năm: 1966; cư trú tại số D, xóm A, tổ dân phố Q, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông M1, bà L, ông B: Ông Phạm Văn T6, sinh năm: 1965; cư trú tại số A, đường B, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 9656, quyền số 11/2022 TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng thực ngày 30/11/2022); có mặt.

12. Ông Nguyễn Quang T7, sinh năm: 1967; cư trú tại thôn L, xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

13. Bà Trần Thị Thảo T8, sinh năm: 1980; vắng mặt.

14. Bà Trần Thị Thanh T9, sinh năm: 1985; có mặt.

15. Cháu Trần Lê Duy B1, sinh năm: 2008; vắng mặt.

Cùng trú tại số D, tổ C, N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

16. Bà Võ Thị A, sinh năm: 1962; cư trú tại số D, tổ dân phố V, đường H, thị trấn Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

17. Bà Lê Thị Lệ T10, sinh năm: 1976; cư trú tại số D, N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 21/02/2022, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình trình tham gia tố tụng của ông Trần Văn T thì:

Trước năm 1975 gia đình ông gồm có cha mẹ là cụ Trần T11, sinh năm 1919, chết năm 1983 và cụ Mai Thị T12, sinh năm 1923, chết năm 2010. Giữa cụ T11, cụ T12 có các con chung gồm:

+ Ông Trần Văn T13 (chết năm 2009) có vợ là bà Ngô Thị Bích N, có con tên là Trần Thị Thảo T8, Trần Thị Thanh T9, Trần Trung T14 (chết năm 2008) có vợ là bà Lê Thị Lệ T10, có con là cháu Trần Lê Duy B1.

+ Bà Trần Thị T15, chết năm 2009, có chồng tên Nguyễn R (chết), có con là Nguyễn Quang T7.

+ Ông Trần Văn M2, chết năm 2001, có vợ tên là bà Võ Thị A, có con tên là Trần Thị Hồng Á, Trần Thị Bích N1, Trần Ngọc M1, Trần Thị Thu H1.

+ Ông Trần T4, bà Trần Thị Ngọc M, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn D1, bà Trần Thị L, ông Trần Văn B. Ngoài ra ông T11, bà T12 không có người vợ, người chồng nào khác, cha mẹ hai cụ đã chết từ lâu.

Nguồn gốc diện tích đất là trước năm 1975 gia đình gồm cha mẹ là cụ T11, cụ T12, cùng các con là ông T13, bà T15, ông T4, bà M, bà Đ, ông D1, ông M2, bà L cùng khai phá với diện tích khoảng 12.000m² để trồng trọt, canh tác và có xây một căn nhà để ở. Sau khi giải phóng cha, mẹ ông T đưa cả gia đình đi kinh tế mới ở thị trấn Đ, huyện L thì toàn bộ tài sản này gia đình ông để lại cho anh trai là ông Trần Văn T13 quản lý, trông coi toàn bộ diện tích đất nói trên, hằng năm gia đình ông T vẫn làm nông nghiệp ở thị trấn Đ vẫn thường xuyên gửi gạo, bắp lên cho gia đình ông T13 ăn để sinh sống và giữ đất tại Đ.

Năm 1997 ông T13 đi đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875887 ngày 25/8/1997, diện tích đất 838m² thuộc thửa 659; diện tích 814m² thuộc thửa 655; diện tích 212m² thuộc thửa 654, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 ngày 04/9/1998 đối với diện tích đất 1.215m² thuộc thửa 722, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875888 ngày 25/8/1997 đối với diện tích đất 2.652m² thuộc thửa 653, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất G875889 ngày 25/8/1997 đối với diện tích đất 2.465m² thuộc thửa 660, tờ bản đồ số 72, tất cả tọa lạc tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Việc ông T13 được xét cấp quyền sử dụng đất này cha mẹ ông T và 08 anh chị em trong gia đình không biết. Ngày 21/9/2003 mẹ ông T là cụ T12 tổ chức họp gia đình mới cho biết thời kỳ tập đoàn sản xuất, ông T13 đã chuyển nhượng cho ông Y diện tích 4.000m² nên khi nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ còn lại 8.196m². Vì vậy tại cuộc họp gia đình gia đình thống nhất cho ông T13 diện tích 3.196m², trên đất có căn nhà để thờ cúng ông, bà. Diện tích còn lại là 5.000m² chia đều cho các anh chị em trong nhà gồm 09 người con.

Sau khi ông T13 chết, khoảng năm 2019 ông Trần Văn B chuẩn bị vật liệu để làm nhà trên phần đất của gia đình, thì bà Ngô Thị Bích N không đồng ý; lúc này ông T mới biết Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất này cho ông T13.

Khi biết sự việc ông T hội ý gia đình (bằng lời nói) giao cho ông T đại diện cho các anh chị em trong gia đình liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết nội dung vụ việc theo sự thật nguồn gốc đất là do anh chị em và cha, mẹ cùng khai phá và sử dụng.

Do vậy, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875887 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Trần Văn T13 ngày 25/8/1997 đối với diện tích đất 1.864m² thuộc thửa 659, 655, 654, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho hộ ông Trần Văn T13 ngày 04/9/1998 đối với diện tích đất 1.215m² thuộc thửa 722; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875888 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 25/8/1997 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 2.652m² thuộc thửa 653; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875889 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 25/8/1997 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 2.465m² thuộc thửa 660, tờ bản đồ số 72C, cùng tọa lạc tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Phân chia khối tài sản nói trên cho các thành viên trong gia đình (gồm 09 phần).

Theo họa đồ đo đạc do Công ty trách nhiệm hữu hạn A1 thực hiện ngày 15/3/2023 thì ông Thân xác đ không tranh chấp vị trí số 01 có diện tích 353,9m² vì phần đất này bà N đã chuyển nhượng cho người khác và người nhận chuyển nhượng đã làm nhà trên đất. Nguyên vọng của ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xin nhận diện tích đất thuộc vị trí số 05 thửa 660 và thửa 655, 654, 659 theo họa đồ đo đạc, phần diện tích đất còn lại giao cho gia đình bà N. Không tranh chấp toàn bộ phần đường đi nội bộ thể hiện tại họa đồ đo đạc.

- Theo lời trình bày của ông Huỳnh Nguyễn Bảo D, người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Bích N, thì:

Bà Ngô Thị Bích N và ông Trần Văn T13 kết hôn vào ngày 30/04/1972. Sau khi kết hôn bà N, ông T13 đã sinh sống và canh tác tại tổ C, N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là 4 đường N, Phường A, thành phố Đ) và có 03 con chung gồm chị Trần Thị Thảo T8, sinh năm: 1980; chị Trần Thị Thanh T9, sinh năm: 1985 và anh Trần Trung T14, sinh năm 1982, chết năm 2008; ông T14 có vợ là bà Lê Thị Lệ T10, sinh năm: 1984 và 01 người con là cháu Trần Lê Duy B1, sinh năm 2008.

Năm 1978 toàn bộ diện tích đất mà vợ chồng bà N canh tác đã được đưa vào Tập đoàn 3, sau đó tập đoàn đã chia đất về khoán cho 03 hộ gồm hộ ông Trần Văn T13 (chồng bà N), hộ bà Lê Thị T16 và hộ ông Hồ Đ1 để sử dụng, canh tác nộp sản phẩm cho tập đoàn.

Năm 1987 Tập đoàn C1 chuyển thành Hợp tác xã N2 và giải thể vào năm 1991. Lúc này toàn bộ đất vẫn được cả 03 hộ quản lý sử dụng và sau này ông Hồ Đ1, bà Lê Thị T16 đã trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông T13 quản lý, canh tác. Ngày 05/6/1995 ông T13 đã đăng ký toàn bộ diện tích đất đang canh tác và được Hội đồng đăng ký đất đai thống nhất xét cấp các thửa đất trên cho hộ ông T13. Ngày 25/8/1997

Ủy ban nhân dân thành phố Đ đã cấp các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T13 gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa 660, tờ bản đồ 72C với diện tích 2.465m² tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875889 ; Quyền sử dụng đất tại thửa 659, 655, 654, tờ bản đồ 72C với diện tích 1.864m² tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875887; Quyền sử dụng đất tại thửa 653 tờ bản đồ 72C với diện tích 2.652m² tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875888.

Ngày 04/09/1998 Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M668993 tại thửa 722, tờ bản đồ số 72C với diện tích 1.115m² tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng đứng tên hộ ông T13.

Vợ chồng bà N đã sử dụng ổn định các thửa đất trên từ năm 1983 đến nay, do đó bà N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Bà Trần Thị Thanh T9, bà Trần Thị Thảo T8 trình bày: các bà là một trong những người con của ông T13, bà N ; đồng ý với ý kiến của bà N, không tranh chấp và không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Theo lời trình bày của bà Lê Thị Lệ T10 thì: Bà là vợ của ông Trần Trung T14, ông T14 là con đẻ của vợ chồng ông T13, bà N. Bà và ông T14 kết hôn vào năm 2007 tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố Đ, ông T14 chết năm 2008, bà và ông T14 có con chung là cháu Trần Lê Duy B1, sinh năm 2008, bà chỉ biết diện tích đất tranh chấp là của gia đình chồng bà, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thống nhất ý kiến của bà N.

- Bà Trần Thị Bích N1, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Hồng Á, ông Trần Ngọc M1, ông Trần Văn D1, bà Trần Thị Ngọc M, ông Trần Văn B, ông Trần T4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ thống nhất ý kiến của ông T, các ông, bà có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875887 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/8/1997 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 838m², thuộc thửa 659, diện tích 814m², thuộc thửa 655, diện tích 212m², thuộc thửa 654, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M608993 do Ủy ban nhân dân do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04/9/1998 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 1.215m², thuộc thửa 722, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số G875888 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/8/1997 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 2.652m², thuộc thửa 653, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số G875889 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh

Lâm Đồng cấp ngày 25/8/1997 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 2.465m², thuộc thửa 660, tờ bản đồ số 72C; cùng tọa lạc tại tổ C N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Phân chia Quyền sử dụng đất nói trên cho các thành viên trong gia đình (07 phần) theo quy định của pháp luật.

Theo họa đồ đo đạc do Công ty trách nhiệm hữu hạn A1 thực hiện ngày 15/3/2023 thì không tranh chấp vị trí số 01 diện tích 353,9m² vì phần đất này bà N đã chuyển nhượng cho người khác và người nhận chuyển nhượng đã làm nhà trên đất; Nguyên vọng của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập xin nhận diện tích đất thuộc vị trí số 05 thửa 660 và thửa 655, 654, 659 theo họa đồ đo đạc, phần diện tích đất còn lại giao cho gia đình bà N. Không tranh chấp toàn bộ phần đường đi nội bộ thể hiện tại họa đồ đo đạc.

- Ông Nguyễn Quang T7, bà Trần Thị Thảo T8, bà Trần Thị Thanh T9 thống nhất với ý kiến của ông T, không tranh chấp và không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bà Võ Thị A, chị Trần Thị Hồng Á, chị Trần Thị Bích N1, anh Trần Ngọc M1, chị Trần Thị Thu H1 thống nhất yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tranh chấp và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Theo ông Võ Ngọc T3, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, trình bày thì:

+ Trình tự, thủ tục cơ sở pháp lý ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 875889 và số G875887 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 25/8/1997 cho ông Trần Văn T13: Ngày 05/6/1995 ông Trần Văn T13 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất thuộc các thửa đất số 659 (diện tích 838m²), loại đất: M; thửa 655 (diện tích 814m²), loại đất M; thửa đất 654 (diện tích 212m²), loại đất: M; thửa đất 653 (diện tích 2.612m²), loại đất: M; thửa đất 660 (diện tích 2.465m²), loại đất: M; thửa đất 722A (diện tích 200m²), loại đất: T; thửa đất 722 (diện tích 1.215m²), loại đất: Q, thuộc tờ bản đồ số 72C, Phường A, thành phố Đ. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Trần Văn T13 được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã xác nhận với nội dung: “Hội đồng thống nhất xét cấp quyền sử dụng đất...”. Ngày 25/6/1996 Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Phường 11 lập biên bản cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 230 hộ gia đình, cá nhân. Ngày 15/7/1996 Ủy ban nhân dân Phường A có Thông báo công khai hồ sơ xét cấp quyền sử dụng đất tại Phường A. Ngày 15/7/1996 Ủy ban nhân dân Phường A có Tờ trình số 22/TT/UB về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 230 hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đính kèm danh sách cá nhân đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên ông Trần Văn T13).

Ngày 12/9/1996 Phòng Nhà đất - địa chính chủ trì phối hợp cùng Ủy ban nhân dân Phường A thành phố Đ lập biên bản xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường A, thành phố Đ. Ngày 22/10/1996 Phòng Nhà đất - địa chính có Tờ trình số 30/TT/ĐC gửi Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc: Phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đợt 3 tại Phường A, thành phố Đ (đính kèm danh sách trong đó có ông Trần Văn T13). Ngày 22/10/1996 Phòng Nhà đất - địa chính có tờ trình số 30/TT/ĐC gửi Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tại Phường A, thành phố Đ (đính kèm danh sách trong đó có ông Trần Văn T13).

Ngày 11/12/1996 Ủy ban nhân dân thành phố Đ có tờ trình số 643/TT-UB về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tại Phường A, thành phố Đ. Ngày 17/12/1996 Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng chủ trì phối hợp quyền sử dụng đất tại Phường A, thành phố Đ với nội dung: “...*Đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định*”.

Ngày 19/12/1996 Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng có Văn bản số 1514 CV – ĐC gửi Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở Phường A, thành phố Đ với nội dung: “...*Trình tự xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Phường A, thành phố Đ đảm bảo yêu cầu. Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 224 hộ gia đình và cá nhân có tên trong danh sách đính kèm...*”. Ngày 23/12/1996 Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định số 48/QĐ-UB về việc: cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân tại Phường A, thành phố Đ (đính kèm danh sách trong đó có ông Trần Văn T13). Ngày 25/8/1997 Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875887 cho ông Trần Văn T13 thuộc các thửa đất số 659 (diện tích 838m²), thửa đất 655 (diện tích 814m²), 654 (diện tích 212m²), tờ bản đồ số 72C, Phường A, thành phố Đ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875889 cho ông Trần Văn T13 thuộc các thửa đất số 660 (diện tích 2.465m²), tờ bản đồ số 72C, Phường A, thành phố Đ, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875888 cho ông Trần Văn T13 thuộc các thửa đất số 653 (diện tích 2.652m²), tờ bản đồ số 72C, Phường A, thành phố Đ.

+ Trình tự, thủ tục cơ sở pháp lý ban hành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 608993 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 04/9/1998 cho hộ ông Trần Văn T13. Ngày 05/6/1995 ông Trần Văn T13 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất thuộc các thửa đất số 659 (diện tích 838m²), loại đất: M; thửa 655 (diện tích 814m²), loại đất M; thửa đất 654 (diện tích 212m²), loại đất: M; thửa đất 653 (diện tích 2.612m²), loại đất: M; thửa đất 660 (diện tích 2.465m²), loại đất: M; thửa đất 722A (diện tích 200m²), loại đất: T; thửa đất 722 (diện tích 1.215m²), loại đất:

Q, thuộc tờ bản đồ số 72C, Phường A, thành phố Đ. Tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Trần Văn T13 được Hội đồng đăng ký ruộng đất xã xác nhận với nội dung: “...Hội đồng thống nhất xét cấp quyền sử dụng đất...”. Ngày 20/7/1998 Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Phường A, thành phố Đ lập biên bản họp hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tại Phường A, thành phố Đ danh sách trong đó có tên ông Trần Văn T13. Ngày 25/7/1998 Ủy ban nhân dân Phường A lập biên bản xét duyệt đơn đăng ký của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trong phạm vi Phường A, thành phố Đ.

Ngày 25/7/1998 Ủy ban nhân dân Phường A có Thông báo số 51/TB-UB về việc công khai hồ sơ đăng ký đất tại Ủy ban nhân dân Phường A với nội dung: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nói trên ai có điều gì cần khai báo thêm hoặc khiếu nại thì nộp đơn tại Ủy ban nhân dân xã (phường) để Hội đồng đăng ký đất thẩm tra, giải quyết. Quá thời hạn trên mọi việc khai báo thêm hoặc khiếu nại sẽ không được giải quyết. Ngày 10/8/1998 Ủy ban nhân dân Phường A có biên bản số 51/TB-UB về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất. Ngày 10/8/1998 Ủy ban nhân dân Phường A có Tờ trình số 50 TT/UB gửi Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại Phường A, thành phố Đ. Ngày 20/8/1998 Phòng Nhà đất - địa chính thành phố Đ chủ trì phối hợp cùng Ủy ban nhân dân Phường A lập biên bản kiểm tra hồ sơ xét cấp quyền sử dụng đất nông nghiệp tại Phường A, thành phố Đ. Ngày 29/8/1998 Sở Địa chính tỉnh L chủ trì phối hợp Phòng Địa chính – nhà đất thành phố Đ lập biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 31/8/1998 Phòng Địa chính – nhà đất thành phố Đ có Tờ trình số 210/TT/ĐC gửi Sở Địa chính tỉnh Lâm Đồng, Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc: Phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đợt 5 tại Phường A, thành phố Đ (đính kèm danh sách trong đó có ông Trần Văn T13). Ngày 04/9/1998 Ủy ban nhân dân thành phố Đ ban hành Quyết định số 855/QĐ/UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tại Phường A, thành phố Đ. Tại Quyết định nêu trên có tên ông Trần Văn T13. Ngày 04/9/1998 Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 cho hộ ông Trần Văn T13 tại thửa đất số 722 (diện tích 1.215m²), tờ bản đồ số 72C, Phường A, thành phố Đ.

+ Đối với việc ông Trần Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 04/9/1998 cho hộ ông Trần Văn T13 thì: Việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 ngày 04/9/1998 cho hộ ông Trần Văn T13 được thực hiện theo bản đồ chính năm 1996; đơn đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 05/6/1995 của ông Trần Văn T13. Thời điểm xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được

thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T18; ngoài ra tại thời điểm xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T13 khiếu nại tại Ủy ban nhân dân Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T13 đảm bảo theo trình tự, thủ tục theo quy định tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc ông Trần Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 04/9/1998 cho hộ ông Trần Văn T13 là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Đối với việc ông Trần Văn T yêu cầu hủy quyền sử dụng đất số G875889, G875887, G875888 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 25/8/1997 cho ông Trần Văn T13 thì: Việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp 03 Giấy chứng sử dụng đất số G875889, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875887 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875888 ngày 25/8/1997 cho ông Trần Văn T13 được thực hiện theo bản đồ địa chính năm 1996, đơn đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 05/6/1995 của ông Trần Văn T13. Tại thời điểm xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 1993, Nghị định số 61/CP ngày 27/9/1993, Quyết định số 201/QĐ-ĐKTK ngày 14/7/1989 của T19 (nay là Tổng cục Địa chính); ngoài ra tại thời điểm xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn T13 không có thắc mắc khiếu nại tại Ủy ban nhân dân Phường A. Việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875889, G875887 cấp ngày 25/8/1997 cho ông Trần Văn T13 đảm bảo theo trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc ông Trần Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875889, G875887, G875888 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 25/8/1997 cho ông Trần Văn T13 là không có cơ sở để xem xét, giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

Ông Trần Văn T, ông Huỳnh Nguyễn Bảo D, người đại diện theo ủy quyền của bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án.

Bà Trần Thị Thu H1, ông Trần Ngọc M1, ông Trần Văn D1, bà Trần Thị Ngọc M, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ; ông Phạm Văn T6, người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Bích N1, bà Trần Thị Hồng Á, ông Trần T4 thống nhất với rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn sơ thẩm cũng như

phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự; đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với các yêu cầu độc lập đã rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc ông Trần Văn T cho rằng lô đất có diện tích đất 838m² thuộc thửa 659, diện tích 814m² thuộc thửa 655, diện tích 212m² thuộc thửa 654, tờ bản đồ số 72C và diện tích đất 1.215m² thuộc thửa 722, tờ bản đồ số 72C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 ngày 04/9/1998; diện tích đất 2.652m² thuộc thửa 653, tờ bản đồ số 72C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875888 ngày 25/8/1997; diện tích đất 2.465m² thuộc thửa 660, tờ bản đồ số 72 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất G875889 ngày 25/8/1997 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp hộ ông Trần Văn T13 có nguồn gốc là của hộ gia đình khai phá. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất ông T13 đã tự đăng ký kê khai để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875887 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp cho ông Trần Văn T13 ngày 25/8/1997 đối với diện tích đất 1.864m² thuộc thửa 659, 655, 654, tờ bản đồ số 72C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M608993 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho hộ ông Trần Văn T13 ngày 04/9/1998 đối với diện tích đất 1.215m² thuộc thửa 722; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875888 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 25/8/1997 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 2.652m² thuộc thửa 653; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G875889 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 25/8/1997 mang tên ông Trần Văn T13 đối với diện tích đất 2.465m² thuộc thửa 660, tờ bản đồ số 72C, cùng tọa lạc tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Phân chia khối tài sản nói trên cho các thành viên trong gia đình (gồm 09 phần). Đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị Bích N1, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Hồng Á, ông Trần Ngọc M1, ông Trần Văn D1, bà Trần Thị Ngọc M, ông Trần Văn B, ông Trần T17, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho ông T13 và yêu cầu phân chia khối tài sản nói trên cho các thành viên trong hộ gia đình. Bà Ngô Thị Bích N không đồng ý nên các bên phát sinh tranh chấp; vì vậy cần xác định lại quan hệ tranh chấp giữa các bên là *“Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”* theo quy định tại các khoản 2, 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì việc giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

[2] Về tố tụng: một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên theo thủ tục chung.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, ông Trần Văn T, ông Huỳnh Nguyễn Bảo D, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và ông Trần Văn B, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án, cụ thể như sau:

Bị đơn đồng ý tách phần đất có diện tích 1.000m² thuộc một phần thửa 653, tờ bản đồ số 72C, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cho ông Trần Văn B quản lý, sử dụng.

Bà Ngô Thị Bích N có trách nhiệm tháo dỡ nhà kính và các vật dụng khác (nếu có) trên phần diện tích giao cho ông Trần Văn B quản lý, sử dụng.

Phần diện tích đất tranh chấp còn lại thì bà N cùng các con là bà T8 và bà T9 được quyền quản lý, sử dụng.

Ông Trần Văn B có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 5.000.000.000đ.

[4] Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về giải quyết vụ án là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần công nhận. Tuy nhiên, do một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt nên Hội đồng xét xử không ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự mà ban hành Bản án để ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự là phù hợp.

[5] Đối với yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Bích N1, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Hồng Á, ông Trần Ngọc M1, ông Trần Văn D1, bà Trần Thị Ngọc M, ông Trần T4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ thì tại phiên tòa hôm nay, các đương sự rút toàn bộ. Xét việc rút toàn bộ yêu cầu độc lập của các đương sự vừa nêu là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên cần chấp nhận để đình chỉ giải quyết vụ án đối với các yêu cầu này là có căn cứ.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá hết 108.282.200đ (nguyên đơn đã tạm nộp và đã được Tòa án quyết toán xong). Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí nói trên nên cần ghi nhận.

[7] Về án phí: Ông Trần Văn B phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên giá trị quyền sử dụng đất được nhận (10.765.000.000đ) là 118.765.000đ (112.000.000đ + 0,1% x 6.765.000.000đ).

Hoàn trả lại cho các đương sự khác tiền tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp.

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho các đương sự là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 2, 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, các Điều 157, 165, 244, 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 166, 188, 100, 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T; một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn B về việc “*Tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” đối với bà Ngô Thị Bích N.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự; cụ thể như sau:

1.1. Bà Ngô Thị Bích N có trách nhiệm tháo dỡ nhà kính cùng các vật dụng khác (nếu có) trên phần đất có diện tích 1.000m² thuộc một phần thửa 653, tờ bản đồ số 72C tọa lạc tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (ký hiệu số 6 trên họa đồ) để giao phần đất này cho ông Trần Văn B. Ông Trần Văn B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên.

1.2. Bà Ngô Thị Bích N và các con gồm Trần Thị Thảo T8, Trần Thị Thanh T9 được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại thuộc một phần thửa 653, một phần thửa 722 (trừ phần đã chuyển nhượng cho người khác, ký hiệu số 1 trong họa đồ đo vẽ), các thửa 654, 655, 659, 660 tờ bản đồ số 72C tọa lạc tại Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Có họa đồ đo đạc do Công ty trách nhiệm hữu hạn A1 thực hiện ngày 15/3/2023, bổ sung ngày 16/5/2024 kèm theo).

1.3. Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai, điều chỉnh biến động theo quy định của pháp luật.

1.4. Ông Trần Văn B có trách nhiệm thanh toán cho ông Trần Văn T số tiền 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng).

2. Chấp nhận việc rút yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Bích N1, bà Trần Thị Thu H1, bà Trần Thị Hồng Á, ông Trần Ngọc M1, ông Trần Văn D1, bà Trần Thị Ngọc M, ông Trần T4, bà Trần Thị L, bà Trần Thị Đ.

2.1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của các đương sự nói trên.

2.2. Quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án của đương sự được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: ông Trần Văn T thỏa thuận chịu 108.282.200đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản (đã tạm nộp và được Tòa án quyết toán xong).

4. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn T, bà Trần Thị Ngọc M, ông Trần T4, ông Trần Văn D1, bà Trần Thị Đ.

- Ông Trần Văn B phải chịu 118.765.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 57.364.062đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008779 ngày 29/12/2023 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng. Ông B còn phải nộp 61.400.938đ án phí còn thiếu.

- Bà Trần Thị L được nhận lại số tiền 57.364.062đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008780 ngày 29/12/2023 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng (ông Trần Văn T nộp thay).

- Bà Trần Thị Hồng Á được nhận lại số tiền 57.364.062đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008781 ngày 29/12/2023 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng (ông Trần Văn T nộp thay).

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

6. Quyền kháng cáo:

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh (01);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KTNV &THA (01);
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng (01);
- Đương sự (19);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Châu Thạch